

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 49

CHI
CỔ
CH NH
RNST
VIỆ
TẠI
V KIẾ

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cùn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đình Trường	Thành viên
Ông Lê Trọng Bài	Thành viên
Ông Phùng Thanh Hải	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

003
NHÀ
HGT
EMH
& Y
T NA
IA N
M -

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiếu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tam, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Phương đã được Ông Lê Văn Tam ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

30
H
DU
M
P

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

Số tham chiếu: 61060845/17685023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 8 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng của Công ty. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 26 tháng 8 năm 2015 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là giai đoạn chuyển đổi do Công ty thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 6. Do đó, các số liệu tương ứng được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng có liên quan là số liệu của cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các số liệu này là không thể so sánh được với các số liệu của kỳ hiện tại.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Lê Quý Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1691-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 30 tháng 6 năm 2015


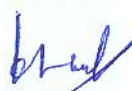

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		992.936.279.167	714.597.627.044
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	15.558.653.641	210.793.475.252
111	1. Tiền		15.558.653.641	8.793.475.252
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	202.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		591.676.412.398	360.911.273.015
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	93.402.822.442	120.379.236.215
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	361.612.913.871	211.207.574.141
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	79.866.967.860	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	58.089.775.363	29.504.474.377
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(1.296.067.138)	(180.011.718)
140	III. Hàng tồn kho	8	372.850.647.510	117.411.288.576
141	1. Hàng tồn kho		372.850.647.510	117.411.288.576
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		12.850.565.618	25.481.590.201
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	12.850.565.618	25.481.590.201
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.447.720.137.765	1.439.572.227.601
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.105.776.077	3.105.776.077
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.105.776.077	3.105.776.077
220	II. Tài sản cố định		1.233.474.842.123	1.246.848.179.856
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.227.187.949.250	1.240.348.976.104
222	Nguyên giá		2.351.026.629.909	2.284.979.762.178
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.123.838.680.659)	(1.044.630.786.074)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.286.892.873	6.499.203.752
228	Nguyên giá		14.750.860.332	14.596.060.332
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.463.967.459)	(8.096.856.580)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		81.844.391.820	60.021.949.769
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	81.844.391.820	60.021.949.769
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	99.876.753.503	100.205.296.956
251	1. Đầu tư vào công ty con		70.967.611.048	70.967.611.048
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.033.790.000	47.033.790.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.490.700.000	15.490.700.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(33.615.347.545)	(33.286.804.092)
260	V. Tài sản dài hạn khác		30.418.374.242	29.391.024.943
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	27.649.777.746	26.622.428.447
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		2.768.596.496	2.768.596.496
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.440.656.416.932	2.154.169.854.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		960.677.191.126	684.139.054.086
310	I. Nợ ngắn hạn		907.090.400.953	628.065.942.558
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	32.450.414.108	51.907.094.068
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	8.900.764.000	330.604.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.471.593.803	16.677.733.331
314	4. Phải trả người lao động		4.321.698.461	15.254.380.468
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	31.262.942.080	4.159.000.032
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	20.262.762.010	15.535.527.617
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	734.103.709.294	457.737.420.630
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	69.316.517.197	66.464.182.412
330	II. Nợ dài hạn		53.586.790.173	56.073.111.528
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	2.000.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	53.586.790.173	54.073.111.528
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.479.979.225.806	1.470.030.800.559
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.479.345.917.549	1.469.192.092.302
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		180.176.411.784	180.276.411.784
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		565.360.841.491	557.120.085.592
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.808.664.274	31.795.594.926
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ/năm trước		20.001.970.576	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này		13.806.693.698	31.795.594.926
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		633.308.257	838.708.257
431	1. Nguồn kinh phí		549.973.593	755.373.593
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành thành TSCĐ		83.334.664	83.334.664
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.440.656.416.932	2.154.169.854.645

Người lập: Đỗ Thị Thanh Hà
 Kế toán trưởng: Lê Thị Huệ
 Tổng Giám đốc: Lê Văn Phương





Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	671.862.730.935	1.541.459.527.723
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	702.144.900	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	671.160.586.035	1.541.459.527.723
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	600.565.374.193	1.358.430.388.007
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.595.211.842	183.029.139.716
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	4.019.072.722	294.167.343
22	7. Chi phí tài chính	25	17.616.352.997	56.176.767.756
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.286.936.326	45.687.924.120
25	8. Chi phí bán hàng	26	21.818.450.415	19.056.754.236
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.174.791.849	38.156.557.001
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.004.689.303	69.933.228.066
31	11. Thu nhập khác	27	1.278.118.306	6.135.134.576
32	12. Chi phí khác	27	2.751.656.756	6.190.605.333
40	13. Lỗ khác	27	(1.473.538.450)	(55.470.757)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.531.150.853	69.877.757.309
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	4.724.457.155	15.582.557.931
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	395.548
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.806.693.698	54.295.594.926

Người lập: **Đỗ Thị Thanh Hà** Kế toán trưởng: **Lê Thị Huệ** Tổng Giám đốc: **Lê Văn Phương**

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

NH
 HỮU
 HỮU
 AM
 HỘ
 T.P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		18.531.150.853	69.877.757.309
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		61.498.271.154	141.433.688.350
03	Các khoản dự phòng		298.964.135	6.221.914.388
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.905.978.884)	2.006.637.660
06	Chi phí lãi vay	25	17.286.936.326	45.687.924.120
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.709.343.584	265.227.921.827
09	Tăng các khoản phải thu		(98.725.164.697)	(83.590.935.344)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(250.283.113.580)	81.672.819.192
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(36.868.849.313)	19.205.967.003
12	Giảm chi phí trả trước		11.759.425.284	1.060.583.353
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.130.870.217)	(50.776.784.812)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29	(8.616.551.699)	(15.964.664.253)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		188.800.000	3.827.434.514
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.982.469.043)	(1.092.894.134)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(308.949.449.681)	219.569.447.346
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(96.421.652.023)	(178.072.364.595)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(89.926.012.844)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		10.059.044.984	6.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(36.200.000)	(6.733.400.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.606.078.800	18.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.905.978.884	294.167.343
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(159.812.762.199)	(159.911.597.252)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		780.916.302.882	1.134.200.573.558
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(506.550.014.218)	(926.616.835.283)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả		(838.898.395)	(71.768.875.338)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		273.527.390.269	135.814.862.937
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm		(195.234.821.611)	195.472.713.031
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm		210.793.475.252	15.320.762.221
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	4	15.558.653.641	210.793.475.252

Người lập
Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 23 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất đường;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- ▶ Sản xuất gạch;
- ▶ Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 16A Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Nhà máy cùn	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng	Xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa
Trung tâm Công nghệ cao	Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là: 804 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 720).

Tính chất mùa vụ đối với hoạt động sản xuất của Công ty

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 94,7% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Sản xuất đường có tính mùa vụ theo thời gian của mùa vụ trồng và thu hoạch mía, thường bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 3. Theo đó, các hoạt động sản xuất chính liên quan trực tiếp đến sản phẩm đường của Công ty thường phát sinh trong giai đoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 6 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp
2	Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt và chăn nuôi
3	Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn (*)	100%	100%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp
4	Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (**)	100%	100%	Huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (***)	95,04%	97,78%	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
6	Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh	90,04%	90,04%	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Đào tạo cao đẳng và dạy nghề

(*) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng.

(**) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn.

(***) Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con là Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn, Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng và Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 vào ngày 26 tháng 8 năm 2015.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để thu thập đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán của Công ty trước đây bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Kể từ năm 2015 trở đi, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm nay và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm sau để phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty. Do đó, số liệu của kỳ hiện tại là cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.6 *Thông tin so sánh*

Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là giai đoạn chuyển đổi do Công ty thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm từ ngày 31 tháng 12 sang ngày 30 tháng 6. Do đó, các số liệu tương ứng được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan là số liệu của cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các số liệu này không thể so sánh được với các số liệu của kỳ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như đã trình bày tại Thuyết minh số 35.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

256
 AN
 TY
 HỮ
 YO
 NAN
 NỘ
 .T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm/kỳ tài chính như sau:

- ▶ Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập và phân bổ đều chi phí khấu hao của cả năm tài chính cho các tháng mà các nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- ▶ Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao/hao mòn đều cho các tháng trong năm tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	8 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây xanh lâu năm	8 - 23 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí tiền thuê đất; và
- ▶ Các chi phí khác;

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất với thời hạn từ 30 đến 35 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Quý phát triển khoa học và công nghệ*

Quý phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quý hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quý được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Số tiền trích quý phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quý phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quý mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.15 *Nguồn kinh phí sự nghiệp*

Nguồn kinh phí sự nghiệp là các khoản kinh phí được cấp bởi Ngân sách Nhà nước và được phê duyệt bởi các cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện các dự án, chương trình mục tiêu không vì mục đích lợi nhuận.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ/năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

GOI
 NH
 ĐNG
 HIỆ
 &
 T N
 HÀ
 M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính không được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và các khoản nợ và vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	401.342.012	181.984.390
Tiền gửi ngân hàng	15.157.311.629	8.611.490.862
Các khoản tương đương tiền	-	202.000.000.000
	15.558.653.641	210.793.475.252

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
Chuyển khoản trả trước cho người bán thành cho vay ngắn hạn	23.972.699.844	-
Cán trừ khoản lãi vay phải thu với phải trả nhà cung cấp	4.700.449.375	-
Cán trừ khoản cho vay ngắn hạn với phải trả người bán	10.059.044.984	-
Chuyển đổi các khoản trái phiếu chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu	-	200.000.000.000
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	780.916.302.882	1.134.200.573.558
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(506.550.014.218)	(926.616.835.283)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải thu từ khách hàng	90.481.219.442	117.457.633.215
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory</i>		
<i>Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh</i>	41.404.653.938	86.281.860.000
<i>Công ty TNHH Nước giải khát Suntory</i>		
<i>Pepsico Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam</i>	35.555.046.189	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ</i>		
<i>Song Phương</i>	-	16.922.000.000
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	13.521.519.315	14.253.773.215
Phải thu từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	2.921.603.000	2.921.603.000
TỔNG CỘNG	93.402.822.442	120.379.236.215
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.296.067.138)	(180.011.718)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Trả trước cho người bán	277.777.308.339	57.876.830.357
<i>Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp</i>		
<i>tác xã và hộ nông dân</i>	202.455.971.496	8.085.604.112
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	75.321.336.843	49.791.226.245
Trả trước cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	83.835.605.532	153.330.743.784
TỔNG CỘNG	361.612.913.871	211.207.574.141

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn dưới 1 năm cho Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn, một công ty con của Công ty, với mức lãi suất 7%/năm để phục vụ việc sản xuất phân bón cung cấp cho vùng nguyên liệu. Khoản cho vay này sẽ được thanh toán bù trừ công nợ giữa Công ty, Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và các hộ nông dân trồng mía.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.907.229.264	684.361.474
Các khoản cho vay không lãi suất	8.504.060.306	8.504.060.306
Tạm ứng cho công nhân viên	2.293.757.839	2.264.081.287
Tiền cho vay không tính lãi để mua tài sản cố định tại công ty con	2.178.930.000	2.178.930.000
Tiền chuyển nhượng cổ phần	1.162.860.000	13.768.938.800
Các khoản phải thu công nhân viên	498.722.813	593.221.887
Phải thu khác	1.544.215.141	1.510.880.623
	58.089.775.363	29.504.474.377
Dài hạn		
Phải thu tiền đầu tư Dự án tưới nước nhỏ giọt	2.105.776.077	3.105.776.077
	2.105.776.077	3.105.776.077
	60.195.551.440	32.610.250.454
TỔNG CỘNG		
Trong đó:		
Phải thu khác	47.406.785.057	18.821.484.071
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	10.682.990.306	10.682.990.306
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.105.776.077	3.105.776.077

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	328.792.880.326	-	18.191.483.286	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	28.459.092.252	-	56.168.305.700	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.811.508.646	-	39.887.016.489	-
Công cụ, dụng cụ	573.007.666	-	775.564.681	-
Hàng hóa	2.214.158.620	-	2.388.918.420	-
TỔNG CỘNG	372.850.647.510	-	117.411.288.576	-

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	373.489.329.793	1.830.428.354.449	58.246.082.809	22.282.605.127	533.390.000	2.284.979.762.178
- Mua trong kỳ	1.398.579.469	1.509.580.000	199.000.000	-	-	3.107.159.469
- Đầu tư XDCB hoàn thành	42.247.358.606	3.437.020.498	-	-	-	45.684.379.104
- Nhận bán giao tài sản từ công ty con (*)	8.875.091.646	8.383.319.008	846.638.504	-	-	18.105.049.158
- Giảm khác	-	(849.720.000)	-	-	-	(849.720.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	426.010.359.514	1.842.908.553.955	59.291.721.313	22.282.605.127	533.390.000	2.351.026.629.909
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	118.568.527.377	537.218.325.116	37.926.838.074	17.597.749.898	-	711.311.440.465
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	174.397.058.947	802.521.960.097	47.584.719.172	19.977.835.145	149.212.713	1.044.630.786.074
- Khấu hao trong kỳ	7.369.074.186	53.716.060.754	1.263.571.661	332.586.500	25.184.700	62.706.477.801
- Nhận bán giao tài sản từ công ty con (*)	8.766.026.128	6.888.752.151	846.638.505	-	-	16.501.416.784
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	190.532.159.261	863.126.773.002	49.694.929.338	20.310.421.645	174.397.413	1.123.838.680.659

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	199.092.270.846	1.027.906.394.352	10.661.363.637	2.304.769.982	384.177.287	1.240.348.976.104
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	235.478.200.253	979.781.780.953	9.596.791.975	1.972.183.482	358.992.587	1.227.187.949.250

(*) Theo Nghị quyết số 347/QĐ/ĐLH-HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã nhận bán giao toàn bộ Nhà máy gạch Tuynel Sao Vàng từ Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ, kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2015.

(**) Công ty đã sử dụng một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2 làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.817.702.014	745.878.600	9.032.479.718	14.596.060.332
- Mua trong kỳ	-	-	154.800.000	154.800.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.817.702.014	745.878.600	9.187.279.718	14.750.860.332
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	261.057.510	7.835.799.070	8.096.856.580
- Hao mòn trong kỳ	-	18.646.965	348.463.914	367.110.879
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	279.704.475	8.184.262.984	8.463.967.459
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	4.817.702.014	484.821.090	1.196.680.648	6.499.203.752
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.817.702.014	466.174.125	1.003.016.734	6.286.892.873

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Dự án Văn phòng làm việc, nhà ở (*)	21.733.914.349	23.526.099.894
Dự án Nhà máy gạch Tuynel Lam Sơn – Bá Thước	23.248.210.129	9.222.266.569
Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn	30.161.090.391	22.056.826.940
Các dự án khác	6.701.176.951	5.216.756.366
TỔNG CỘNG	81.844.391.820	60.021.949.769

(*) Dự án Văn phòng làm việc, nhà ở chủ yếu bao gồm giá trị tài sản trên đất của dự án văn phòng làm việc khu Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và được Công ty đầu tư từ năm 2012. Công ty hiện đang tạm dừng việc triển khai dự án này trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Tỷ lệ biểu quyết (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	46,31%	46,31%
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	38,39%	38,39%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân	32%	32%

(i) Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800115518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 4 tháng 3 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại số 25A Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa là kinh doanh dịch vụ khách sạn, kinh doanh dịch vụ quản lý nhà, cho thuê nhà và đất ở, cơ sở sản xuất kinh doanh và kinh doanh nhà kho, bến bãi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 46,31% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

(ii) Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển

Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 012032000254 do Ban Quản lý Các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 9 năm 2007. Công ty này có trụ sở chính tại Lô CN-B3, Khu Công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là sản xuất, pha chế và kinh doanh các sản phẩm rượu, đồ uống. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 38,39% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

Theo hợp đồng nguyên tắc ngày 16 tháng 5 năm 2014 được ký giữa Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển, các cổ đông sáng lập của công ty này là Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn và Công ty Cổ phần Simco Sông Đà và nhà đầu tư, toàn bộ số cổ phần của các cổ đông hiện hữu sẽ được chuyển nhượng cho đơn vị nhận chuyển nhượng với giá bán là 58,3 tỷ đồng, trong đó 50,5 tỷ đồng sẽ được sử dụng để thanh toán cho các khoản nợ của Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển. Tuy nhiên, các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa được hoàn tất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, và theo đó Công ty tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển là một khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(iii) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801700568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 18 tháng 7 năm 2011. Công ty này có trụ sở chính tại thôn 8, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Như Xuân là trồng cây mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty nắm 32% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngắn hạn		
Chi phí kiểm tra, bảo trì, sửa chữa	9.697.414.940	21.280.269.779
Chi phí nguyên vật liệu	450.525.258	827.868.087
Chi phí trả trước tại Trung tâm công nghệ cao	106.315.864	17.760.668
Công cụ, dụng cụ	81.577.394	395.120.166
Chi phí khác	2.514.732.162	2.960.571.501
	12.850.565.618	25.481.590.201
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	20.334.780.127	20.731.009.699
Dự án tưới nước nhỏ giọt	3.668.787.243	3.884.598.255
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	393.181.567	515.849.264
Chi phí trả trước khác	3.253.028.809	1.490.971.229
	27.649.777.746	26.622.428.447
TỔNG CỘNG	40.500.343.364	52.104.018.648

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả ngắn hạn cho người bán				
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Thanh Hóa</i>	3.545.730.976	3.545.730.976	-	-
<i>Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Mê Kông</i>	-	-	6.072.812.550	6.072.812.550
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	25.141.188.974	25.141.188.974	44.432.880.534	44.432.880.534
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	3.763.494.158	3.763.494.158	1.401.400.984	1.401.400.984
TỔNG CỘNG	32.450.414.108	32.450.414.108	51.907.094.068	51.907.094.068

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Toàn Lộc	6.246.540.000	4.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ Thăng Long	1.140.490.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.513.734.000	326.604.000
TỔNG CỘNG	8.900.764.000	330.604.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thuế giá trị gia tăng	9.468.325.997	10.338.173.130	(16.863.511.706)	2.942.987.421
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29)	7.199.660.088	4.724.457.155	(8.616.551.699)	3.307.565.544
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.499.056.524	(1.488.584.844)	10.471.680
Các loại thuế khác	9.747.246	200.821.912	-	210.569.158
TỔNG CỘNG	16.677.733.331	16.762.508.721	(26.968.648.249)	6.471.593.803

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí xây dựng Dự án Trung tâm Công nghệ cao	22.056.496.818	-
Chi phí hỗ trợ vùng nguyên liệu	3.545.365.755	-
Chi phí vận chuyển	1.268.435.455	-
Chi phí lãi vay	1.203.056.258	747.616.549
Chi phí hỗ trợ quỹ khuyến học vùng nguyên liệu mía	736.570.272	-
Chi phí tư vấn Dự án nâng cấp Nhà máy 2	-	1.716.640.000
Các khoản chi phí phải trả khác	2.453.017.522	1.694.743.483
TỔNG CỘNG	31.262.942.080	4.159.000.032

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải trả tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận	7.720.591.150	8.359.944.049
Phải trả công ty con do điều chuyển tài sản cố định (Thuyết minh số 9)	7.675.813.039	-
Kinh phí công đoàn	1.646.119.325	1.385.981.437
Bảo hiểm xã hội	1.264.445.075	601.049.009
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	850.000.000	810.000.000
Cổ tức phải trả	60.297.868	2.136.571.913
Các khoản phải trả khác	1.045.495.553	2.241.981.209
TỔNG CỘNG	20.262.762.010	15.535.527.617
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	12.586.948.971	15.535.527.617
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	7.675.813.039	-

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Đơn vị tính: VNĐ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	456.757.420.630	456.757.420.630	780.916.302.882	(506.550.014.218)	731.123.709.294	731.123.709.294	
Vay ngắn hạn đối tượng khác (*)	980.000.000	980.000.000	-	-	980.000.000	980.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác (**)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
457.737.420.630	457.737.420.630	782.916.302.882	(506.550.014.218)	734.103.709.294	734.103.709.294	734.103.709.294	
Vay dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	-	
Vay đối tượng khác (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	(2.000.000.000)	-	-	
459.737.420.630	459.737.420.630	782.916.302.882	(508.550.014.218)	734.103.709.294	734.103.709.294	734.103.709.294	
TỔNG CỘNG							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	470.472.369.401	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 10 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 23 tháng 10 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5% - 5%	Vay tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Thanh Hóa	83.251.339.893	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 18 tháng 12 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5%	Một phần dây chuyền, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thanh Hóa	138.100.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 3 tháng 9 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	5,8%	Hàng tồn kho và các vật tư hàng hóa khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa	38.300.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 4 tháng 10 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	4,7%	Tín chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Hóa	1.000.000.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng, với khế ước cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 10 tháng 8 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	5,4%	Tín chấp
	731.123.709.294			

18.2 Vay từ đối tượng khác

(*) Đây là các khoản vay ngắn hạn từ Quỹ khuyến học của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn căn cứ theo hợp đồng vay ngày 17 tháng 10 năm 2013 và hợp đồng vay ngày 4 tháng 11 năm 2014 với số tiền tương ứng là 800 triệu đồng và 180 triệu đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất 6,5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2015. Lãi vay được trả tại ngày đáo hạn của khoản vay.

(**) Đây là khoản vay dài hạn từ Công đoàn Công ty theo Hợp đồng số 02/HĐ/CD-Lasuco ngày 1 tháng 1 năm 2014 (thay thế cho hợp đồng cũ 02/HĐ/CD-Lasuco ngày 1 tháng 12 năm 2011). Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2016 và có lãi suất là 7,5%/năm, được thanh toán định kỳ 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số đầu kỳ/năm	66.464.182.412	53.409.414.720
Trích lập quỹ trong kỳ/năm (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	5.429.600.000	3.943.881.310
Chuyển từ quỹ của cán bộ công nhân viên	-	14.500.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(2.577.265.215)	(5.389.113.618)
Số cuối kỳ/năm	<u>69.316.517.197</u>	<u>66.464.182.412</u>

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Số đầu kỳ/năm	54.073.111.528	46.710.131.528
Trích lập quỹ trong kỳ/năm	-	5.500.000.000
Tặng khác	-	2.178.930.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(486.321.355)	(315.950.000)
Số cuối kỳ/năm	<u>53.586.790.173</u>	<u>54.073.111.528</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</i>	10.690.980.173	46.829.888.528
<i>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ</i>	42.895.810.000	7.243.223.000

(*) Trong năm 2014, Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% trên tổng thu nhập chịu thuế ước tính. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty không trích lập bổ sung nguồn quỹ này.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp				Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính				
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	500.000.000.000	180.276.411.784	481.266.276.800	61.857.463.123	62.420.449.114	1.285.820.600.821		
- Tăng vốn	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000		
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	54.295.594.926	54.295.594.926		
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(72.500.000.000)	(72.500.000.000)		
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	-	-	12.037.768.650	1.971.940.655	(14.009.709.305)	-		
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.943.881.310)	(3.943.881.310)		
- Tăng/(giảm) khác	-	-	(13.363.636)	-	5.533.141.501	5.519.777.865		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	700.000.000.000	180.276.411.784	493.290.681.814	63.829.403.778	31.795.594.926	1.469.192.092.302		
Trình bày lại (Thuyết minh số 35)	-	-	63.829.403.778	(63.829.403.778)	-	-		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	700.000.000.000	180.276.411.784	557.120.085.592	-	31.795.594.926	1.469.192.092.302		

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	700.000.000.000	180.276.411.784	557.120.085.592	-	31.795.594.926	1.469.192.092.302	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	13.806.693.698	13.806.693.698	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	7.601.400.000	-	(7.601.400.000)	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.429.600.000)	(5.429.600.000)	
- Hoàn nhập cổ tức (**)	-	-	-	-	1.237.375.650	1.237.375.650	
- Tăng/(giảm) khác (***)	-	(100.000.000)	639.355.899	-	-	539.355.899	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	700.000.000.000	180.176.411.784	565.360.841.491	-	33.808.664.274	1.479.345.917.549	

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị Quyết số 277NQ/2015/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

(**) Đây là giá trị cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế cho các năm 2009 – 2011 cho các cổ đông. Tuy nhiên, do không xác định được thông tin của các cổ đông này để thực hiện việc chi trả cổ tức, Công ty đã thực hiện hoàn nhập số tiền vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(***) Tăng/(giảm) khác gồm khoản giảm trừ chi phí phí tư vấn niêm yết bổ sung cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu năm trước vào thặng dư vốn cổ phần và hoàn nhập một phần tiền thưởng vượt lợi nhuận năm trước vào quỹ đầu tư phát triển.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	700.000.000.000	700.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	180.176.411.784	180.176.411.784	-	180.276.411.784	180.276.411.784	-
TỔNG CỘNG	880.176.411.784	880.176.411.784	-	880.276.411.784	880.276.411.784	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ/năm	700.000.000.000	500.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ/năm	-	200.000.000.000
Số cuối kỳ/năm	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	72.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2014: 10.000 VNĐ).

21.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	70.000.000	70.000.000.000	70.000.000	70.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	70.000.000	70.000.000.000	70.000.000	70.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000.000	70.000.000	70.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000.000	70.000.000	70.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000.000	70.000.000	70.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

ĐTT
 CH
 ÁCH
 RNS
 VII
 TÀI
 V KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài
chính sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng
6 năm 2015

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31
tháng 12 năm 2014

Cổ tức đã chia từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ/năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2014: 450 VNĐ/cổ phiếu	-	22.500.000.000
Cổ tức cho năm 2013: 550 VNĐ/cổ phiếu	-	27.500.000.000
Cổ tức cho năm 2012: 450 VNĐ/cổ phiếu	-	22.500.000.000

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả

- -

22. TÀI SẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6
năm 2015

Ngày 31 tháng 12
năm 2014

1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ) (*)	19.459.985.000	229.150.860.000
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	1.594.806.581	1.565.227.263
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	894	2.645
- Euro (EUR)	105	-

(*) Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là giá trị của các thành phẩm đường đã được Công ty xuất bán cho khách hàng và đang được giữ tại kho của Công ty với tổng khối lượng là 1.689.500 kg.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài
chính sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng
6 năm 2015

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31
tháng 12 năm 2014

Tổng doanh thu	671.862.730.935	1.541.459.527.723
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	666.026.064.207	1.537.131.838.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.836.666.728	4.327.689.273
Các khoản giảm trừ doanh thu	(702.144.900)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(702.144.900)</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần	671.160.586.035	1.541.459.527.723
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	665.323.919.307	1.537.131.838.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.836.666.728	4.327.689.273
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	19.239.392.500	1.971.507.300
Doanh thu bán hàng cho các bên khác	651.921.193.535	1.539.488.020.423

UB
 NH
 NG
 HIEM
 & Y
 TN
 HÀ N
 M

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.905.978.884	294.167.343
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	113.093.838	-
TỔNG CỘNG	4.019.072.722	294.167.343

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	596.143.656.975	1.356.519.903.983
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.421.717.218	1.910.484.024
TỔNG CỘNG	600.565.374.193	1.358.430.388.007

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lãi tiền vay	17.286.936.326	45.687.924.120
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	4.022.139.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	873.218	196.948.425
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	328.543.453	6.269.755.711
TỔNG CỘNG	17.616.352.997	56.176.767.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

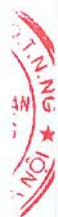
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh:		
Chi phí nhân công	3.371.703.415	6.549.062.206
Chi phí vận chuyển	14.481.492.275	6.376.101.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.936.981.621	3.932.084.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	692.734.784	1.167.424.669
Chi phí bán hàng khác	335.538.320	1.032.081.499
	21.818.450.415	19.056.754.236
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh:		
Chi phí nhân công	5.989.207.455	14.416.259.081
Trích lập quỹ Khoa học Công nghệ trong kỳ	-	5.500.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.510.820.649	5.550.123.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.883.890.786	6.996.536.028
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.790.872.959	5.693.638.371
	15.174.791.849	38.156.557.001
TỔNG CỘNG	36.993.242.264	57.213.311.237

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Thu nhập khác	1.278.118.306	6.135.134.576
Thu nhập từ xử lý công nợ lâu ngày	1.184.711.518	-
Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản đem đầu tư	-	1.721.334.497
Thu nhập từ bán chứng chỉ giảm phát thải CER	-	3.827.434.514
Thu nhập khác	93.406.788	586.365.565
Chi phí khác	2.751.656.756	6.190.605.333
Vật tư tiêu hủy	-	781.691.503
Chi phí khấu hao và kiểm tu của tài sản cố định tạm dừng sản xuất	2.581.465.869	4.770.188.517
Chi phí tư vấn dự án cơ chế phát triển sạch CDM	-	394.807.899
Chi phí khác	170.190.887	243.917.414
LỖ THUẬN	(1.473.538.450)	(55.470.757)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	773.291.760.208	1.068.822.599.373
Chi phí nhân công	21.181.164.019	54.993.550.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.577.298.642	129.980.060.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.881.601.830	28.101.372.797
Chi phí khác	35.152.680.955	23.737.275.190
TỔNG CỘNG	<u>921.084.505.654</u>	<u>1.305.634.858.601</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.724.457.155	15.582.557.931
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(395.548)
	<u>4.724.457.155</u>	<u>15.582.162.383</u>

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Lợi nhuận thuần trước thuế	18.531.150.853	69.877.757.309
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản phạt	16.000.000	50.008.564
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	167.461.255	334.922.511
Chi phí của nhà máy còn tạm dừng sản xuất	2.581.465.869	4.770.188.517
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	96.000.000	184.000.000
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	182.081.212
Chi phí không được khấu trừ khác	82.727.273	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận từ bán chứng chỉ giảm phát thải CER	-	(3.432.626.615)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	21.474.805.250	71.966.331.498
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ/năm hiện hành	21.474.805.250	71.966.331.498
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ/năm hiện hành	4.724.457.155	15.832.592.931
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ/năm	7.199.660.088	3.756.164.419
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2013	-	(250.035.000)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ/năm trước	-	3.825.601.991
Thuế TNDN đã trả trong kỳ/năm	(8.616.551.699)	(15.964.664.253)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ/năm	3.307.565.544	7.199.660.088



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	31.857.707.299	44.012.628.116
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	26.728.397.033	56.879.846.456
		Sử dụng dịch vụ	5.079.510.434	11.308.859.287
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Bán bùn lọc và tro lò	19.239.392.500	1.621.437.300
		Mua hàng hóa	84.540.000	-
Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	2.732.267.558	4.244.552.972
Công ty TNHH Cơ giới Nông Nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	508.710.475	492.078.550
		Kinh phí từ dự án trồng mía	458.409.524	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	79.757.493.357	101.715.522.850
		Xuất bán bùn lọc và tro lò	-	350.070.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và mua hàng đối với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

146
CHI M
CÓN
NHIE
ST 8
VIỆT
AI HÀ
KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Cho vay không lãi suất	2.921.603.000	2.921.603.000
			2.921.603.000	2.921.603.000
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Tạm ứng tiền phân bón	-	81.123.992.391
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Sơn - Như Xuân	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền sản xuất	40.475.971.703	56.583.243.110
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	17.940.218.475	-
Hiệp hội mía đường Lam Sơn	Cổ đồng	Tạm ứng tiền sản xuất	14.971.405.440	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	4.004.325.802	513.537.475
Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng	Công ty con	Tạm ứng tiền sản xuất	1.377.874.588	7.653.070.808
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua hàng hóa	882.000.000	882.000.000
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Dự án máy trồng mía	3.498.000.000	-
			685.809.524	6.574.900.000
			83.835.605.532	153.330.743.784
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	79.866.967.860	-
			79.866.967.860	-
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Phải thu đầu tư dự án Rotocult	2.178.930.000	2.178.930.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết	Phải thu tiền gốc vay	8.504.060.306	8.504.060.306
			10.682.990.306	10.682.990.306
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Công ty con	Phải thu tiền đầu tư dự án tưới nước nhỏ giọt	2.105.776.077	3.105.776.077
			2.105.776.077	3.105.776.077

008
 BANH
 TY
 HUU
 YOU
 AM
 IOT
 I.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<i>Phải trả ngắn hạn người bán (Thuyết minh số 14.1)</i>				
Công ty TNHH Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Công ty con	Phải trả chi phí dịch vụ	3.763.494.158	23.220.930
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước	Công ty con	Phải trả chi phí dịch vụ	-	1.378.180.054
			<u>3.763.494.158</u>	<u>1.401.400.984</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</i>				
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	Công ty con	Thu về điều chuyển Nhà máy gạch	7.675.813.039	-
			<u>7.675.813.039</u>	<u>-</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Lương và thưởng	1.244.134.674	3.267.983.032
	<u>1.244.134.674</u>	<u>3.267.983.032</u>

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu các sản phẩm từ đường chiếm tỷ trọng 94,7% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có cam kết khoảng 19,3 tỷ đồng Việt Nam từ các hợp đồng mua máy móc thiết bị, vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay ngắn hạn, dài hạn chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VNĐ	+29	(1.047.300.798)
VNĐ	-29	1.047.300.798
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VNĐ	+75	(3.261.439.144)
VNĐ	-75	3.261.439.144

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.5. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 vì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Tất cả các cổ phiếu được nắm giữ bởi Công ty trong kỳ là cổ phiếu chưa niêm yết. Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

12
 CH
 C
 H N
 NST
 VIÊ
 TÀI
 KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Các khoản vay và nợ	-	734.103.709.294	-	734.103.709.294
Phải trả người bán	32.450.414.108	-	-	32.450.414.108
Chi phí phải trả	30.059.885.822	1.203.056.258	-	31.262.942.080
Các khoản phải trả khác	17.291.899.742	-	-	17.291.899.742
	79.802.199.672	735.306.765.552	-	815.108.965.224
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	457.737.420.630	2.000.000.000	459.737.420.630
Phải trả người bán	51.907.094.068	-	-	51.907.094.068
Chi phí phải trả	3.411.383.483	747.616.549	-	4.159.000.032
Các khoản phải trả khác	11.411.925.258	-	-	11.411.925.258
	66.730.402.809	458.485.037.179	2.000.000.000	527.215.439.988

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	
Tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	15.490.700.000	-	15.490.700.000	-	15.490.700.000	-	15.490.700.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	15.490.700.000	-	15.490.700.000	-	15.490.700.000	-	15.490.700.000
Phải thu khách hàng	93.402.822.442	(1.296.067.138)	120.379.236.215	(180.011.718)	92.106.755.304	-	120.199.224.497
Phải thu về cho vay ngắn hạn	79.866.967.860	-	-	-	79.866.967.860	-	-
Phải thu khác	55.796.017.524	-	29.661.807.693	-	55.796.017.524	-	29.661.807.693
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.558.653.641	-	210.793.475.252	-	15.558.653.641	-	210.793.475.252
	260.115.161.467	(1.296.067.138)	376.325.219.160	(180.011.718)	258.819.094.329		376.145.207.442

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	
Nợ phải trả tài chính							
Vay và nợ	734.103.709.294	-	459.737.420.630	-	734.103.709.294	-	459.737.420.630
Phải trả người bán	32.450.414.108	-	51.907.094.068	-	32.450.414.108	-	51.907.094.068
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	48.554.841.822	-	15.570.925.290	-	48.554.841.822	-	15.570.925.290
	815.108.965.224	-	527.215.439.988	-	815.108.965.224	-	527.215.439.988

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, cho vay ngắn hạn, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

35. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán riêng			
Các khoản phải thu khác	26.556.031.616	2.948.442.761	29.504.474.377
Tài sản ngắn hạn khác	2.948.442.761	(2.948.442.761)	-
Hàng tồn kho	120.179.885.072	(2.768.596.496)	117.411.288.576
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	2.768.596.496	2.768.596.496
Quỹ đầu tư phát triển	493.290.681.814	63.829.403.778	557.120.085.592
Quỹ dự phòng tài chính	63.829.403.778	(63.829.403.778)	-

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Người lập
Đỗ Thị Thanh Hà



Kế toán trưởng
Lê Thị Huệ



Tổng Giám đốc
Lê Văn Phương

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2015